

Bản án số: 01/2019/DS – ST

Ngày: 04 – 01 - 2019

"V/v : Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Châu Anh Kiệt và ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Mai Thị Thanh Tâm– Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2018/TLST - DS ngày 07 tháng 8 năm 2018, về việc “ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2018/QĐST - DS ngày 28 tháng 11 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* chị Cao Thị T, sinh năm: 1976 (có mặt)

Và anh Lê Văn N, sinh năm: 1970

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn N: chị Cao Thị T (có mặt).Cùng địa chỉ: thôn A, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Cao Thị T và anh Lê Văn N: Luật sư Trần Văn D – Văn phòng luật sư D-H thuộc đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Bị đơn:* ông Điều X, sinh năm: 1958 (vắng mặt)

Và bà Điều Thị V, sinh năm: 1956 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện B1, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ông Điều L, sinh năm: 1967(có mặt)

+bà Thị M (Điều Thị M1), sinh năm: 1964(có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Đ1, huyện B1, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn N, chị Cao Thị T trình bày:

Vào ngày 13/4/2017 ông Điều X cùng vợ là Điều Thị V có sang nhượng cho vợ chồng anh chị (Lê Văn N và Cao Thị T) diện tích đất rẫy điều 2,3ha tại suối Đăk Liên thuộc thôn 1, xã Đ, huyện B1, tỉnh Bình Phước, có tứ cận đông giáp ông T, tây giáp ông C, bắc giáp suối, nam giáp ông L, ông T1 bà M1 với giá tiền 1.150.000.000đ. Đất có GCNQSDĐ do ông Điều L và bà Điều Thị M1 đứng tên. Hai bên lập giấy viết tay với tiêu đề “Giấy sang nhượng đất vườn điều” do ông X tự viết. Bà Điều Thị M1 là em ruột của ông X.

Hai bên thỏa thuận vợ chồng anh chị đặt cọc trước số tiền 500.000.000đ, số tiền đặt cọc này ông X và ông L đã nhận đủ và cùng ký tên vào giấy sang nhượng đất vườn điều, phần còn lại ông X có nghĩa vụ sang tên GCNQSDĐ cho vợ chồng anh chị, sau khi anh chị nhận được GCNQSDĐ đứng tên anh chị thì anh chị sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 650.000.000đ.

Tuy nhiên, ông X không thực hiện đúng cam kết, hai bên đã thống nhất hủy giấy sang nhượng đất vườn điều ngày 13/4/2017. Ngày 08/11/2017, ông X viết giấy hẹn cam kết trả lại số tiền 500.000.000đ cho vợ chồng anh chị vào ngày 08/12/2017. Đến hạn trả tiền vợ chồng anh chị đòi nhiều lần nhưng ông X không trả. Nay anh chị yêu cầu vợ chồng ông Điều Xây bà Điều Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh chị số tiền 500.000.000đ và lãi suất chậm trả tính từ ngày 08/12/2017 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

-Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V thống nhất trình bày:

Gia đình ông bà có một diện tích khoảng 2,2ha của cha mẹ để lại. Vào ngày 13/4/2017, vợ chồng ông (tức Điều X và vợ là Điều Thị V) và vợ chồng em gái ruột ông X (bà Điều Thị M1 và ông Điều L) có sang nhượng cho ông Lê Văn N diện tích đất này. Khi sang nhượng đất thì hai bên có viết giấy tay đề là giấy sang nhượng vườn điều Thỏa thuận ông N mua diện tích đất này của gia đình ông bà với giá tiền 1.150.000.000đ, ông N đặt cọc 500.000.000đ , ông X đã nhận số tiền này. Số tiền 500.000.000đ ông X nhận từ ông N thì vợ chồng ông bà đã sử dụng để trang trải trả nợ trong gia đình hết số tiền này. Sau đó ông N không mua đất nữa. Ngày 08/11/2017 ông X có viết giấy biên nhận nợ cho ông N, ông X hẹn đến ngày 08/12/2017 trả lại cho ông N số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên, hiện nay ông bà

chưa có tiền trả cho ông N, ông bà hẹn khi nào ông có tiền sẽ trả cho ông N bà T số tiền này. Đối với số tiền lãi ông N yêu cầu thì ông bà không đồng ý trả vì ông bà đang gặp khó khăn.

-Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều X và bà Điều Thị M1 thống nhất trình bày:

Bà M1 là em ruột của ông Điều X, ông Điều L là chồng bà M1. Ông bà có biết việc ông X sang nhượng diện tích đất 2,3 ha tại suối Đ, thuộc thôn 1, xã Đ, huyện B1, tỉnh Bình Phước. Ngày 13/4/2017, vợ chồng ông có ký giấy tờ sang nhượng đất cho ông N. Ông N có đặt cọc số tiền 500.000.000đ cho ông X. Ông X có đưa cho vợ chồng ông số tiền 5.000.000đ. Hiện nay ông N bà T khởi kiện yêu cầu ông X bà V phải trả số tiền 500.000.000đ và tiền lãi thì ông bà không có ý kiến gì.

- Tại phiên tòa đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- *Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Lê Văn N và bà Cao Thị T:* Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N và bà Cao Thị T. Buộc bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V phải trả cho ông N bà T số tiền 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đề nghị tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 13/12/2018.

- *Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho số tiền 500.000.000đ cho ông Lê Văn N và bà Cao Thị T và tiền lãi theo quy định. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: anh Lê Văn N và chị Cao Thị T khởi kiện yêu cầu ông Điều X và bà Điều Thị V cư trú tại thôn 1, xã Đ, huyện B1, tỉnh Bình Phước phải trả số theo giấy hẹn cam kết trả lại số tiền 500.000.000đ. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp “ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự” theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cao Thị T và anh Lê Văn N yêu cầu ông Điều X và bà Điều Thị V phải trả số tiền 500.000.000đ:

Căn cứ Giấy sang nhượng đất vườn điều ngày 13/4/2017 thể hiện nội dung bị đơn ông Điều X bà Điều Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều L và bà Điều Thị M1 có sang nhượng cho vợ chồng anh Ng chị T diện tích đất vườn điều 2,3 ha, có tứ ranh phía bắc giáp suối, tây giáp anh Cường, đông giáp Thị, nam giáp ông Long. Giá trị sang nhượng là 1.150.000.000đ, hai bên thỏa thuận cọc 500.000.000đ, số tiền còn lại 650.000.000đ, ông X chịu trách nhiệm làm sổ cho ông N thì ông N trả đủ tiền cho ông X, nếu bên nào sai bên đó chịu trách nhiệm trước pháp luật. Căn cứ giấy biên nhận hện nợ ngày 08/11/2017 có nội dung “ *tôi tên Điều X sinh năm 1958 trú tại thôn A, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước có nợ tiền của Lê Văn N số tiền 500.000.000đ...đến ngày 08/12/2017 tôi sẽ trả số tiền 500.000.000đ cho anh Lê Văn N*”. Tại biên bản lời khai và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn ông Điều X và bà Thị V xác nhận vào ngày 13/4/2017, vợ chồng ông bà và vợ chồng bà Điều Thị M1 ông Điều L có sang nhượng cho ông Lê Văn N diện tích đất nêu trên thỏa thuận giá sang nhượng là 1.150.000.000đ, ông N đặt cọc 500.000.000đ, ông X đã nhận số tiền này. Số tiền 500.000.000đ ông X nhận từ ông N thì vợ chồng ông X bà V đã sử dụng để trang trải trả nợ trong gia đình hết số tiền này. Sau đó ông N không mua đất nữa. Ngày 08/11/2017 ông X có viết giấy biên nhận nợ cho ông N, ông X hẹn đến ngày 08/12/2017 trả lại cho ông N số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên, hiện nay ông X bà V chưa có tiền trả cho ông N.

Xét thấy, nguyên đơn anh N chị T và ông X bà V đã thống nhất hủy Giấy sang nhượng đất vườn điều ngày 13/4/2017, ông X đã viết giấy nhận nợ ngày 08/11/2017 cho anh N chị T. Bị đơn ông X bà V đã thống nhất khoản nợ trên mà không có sự phản đối chỉ xin khất hện khi nào ông bà có tiền sẽ trả cho anh N chị T còn phía nguyên đơn chị T anh N không đồng ý với phương án trả tiền của bị đơn ông X bà V mà yêu cầu ông X bà V phải trả ngay số tiền 500.000.000đ cho anh chị. Căn cứ theo Điều 351 của Bộ luật dân sự 2015 quy định “ *Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền*” . Do ông X bà V không trả tiền đúng hạn là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho anh N chị T, nguyên đơn anh N chị T khởi kiện yêu cầu ông X bà V phải trả số tiền 500.000.000đ là có cơ sở nên cần chấp nhận. Cần buộc anh N chị T phải trả số tiền 500.000.000đ cho ông X bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều L và bà Điều Thị M1 không có ý kiến gì về việc anh N chị T khởi kiện yêu cầu ông X bà V phải trả số tiền 500.000.000đ và tiền lãi, ông bà không có yêu cầu độc lập gì nên không xem xét.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn anh N chị T yêu cầu ông X bà V phải trả số tiền lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy, căn cứ giấy biên nhận hẹn nợ ngày 08/11/2017 ông X xác nhận có nợ anh N chị T số tiền 500.000.000đ, hẹn đến ngày 08/12/2017 sẽ trả, tuy nhiên đến nay ông X bà V vẫn chưa trả số tiền nào cho anh N chị T, như vậy ông X bà V phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh N chị T, căn cứ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “ 1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả ...nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này”. Do đó, lãi suất được tính như sau: 500.000.000đ x 10%/năm x 12 tháng 27 ngày (tức 01 năm 27 ngày) = 53.750.000đ. Cần buộc ông X bà V phải trả cho anh N chị T số tiền lãi là 53.750.000đ.

Cần tiếp tục duy trì tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[3] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Cao Thị T và anh Lê Văn N là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 351, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn N và chị Cao Thị T. Buộc bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Văn N và chị Cao Thị T số tiền gốc là 500.000.000đ và tiền lãi 53.750.000đ, tổng cộng là 553.750.000đ.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về án phí: Buộc bị đơn ông Điều X và bà Điều Thị V phải nộp 26.150.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thủy số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.896.000đ theo Biên lai thu tiền số 0022256 ngày 02/08/2018.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà

